

Số: 2993 /TTr-UBND

Cao Bằng, ngày 15 tháng 11 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Cao Bằng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Xét đề nghị phê chuẩn quyết toán thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn, quyết toán chi Ngân sách địa phương năm 2021 của Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng báo cáo quyết toán thu ngân sách trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021 trình HĐND tỉnh phê chuẩn như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

1. Thu ngân sách địa phương:	12.499.191
- Thu ngân sách nhà nước theo phân cấp:	1.371.776
- Thu bổ sung từ NS cấp trên:	8.135.291
- Thu viện trợ:	6.777
- Thu kết dư:	15.871
- Thu chuyển nguồn:	2.903.488
- Vay của ngân sách cấp tỉnh:	65.988
2. Chi ngân sách địa phương:	12.483.107
- Chi cân đối ngân sách:	7.812.543
- Chi các chương trình mục tiêu:	2.089.825
- Chi chuyển nguồn:	2.249.728

- Chi nộp ngân sách cấp trên:	302.152
- Chi trả nợ gốc	28.859
3. Kết dư ngân sách địa phương:	16.084

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021, đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./. H

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- VP: CVP; các PCVP; CVTH (Nhưng);
- Sở Tài chính;
- Lưu VT, TH (HT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh

Số: /NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2021, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

1. Thu ngân sách địa phương:	12.499.191
- Thu ngân sách nhà nước theo phân cấp:	1.371.776
- Thu bổ sung từ NS cấp trên:	8.135.291

- Thu viện trợ:	6.777
- Thu kết dư:	15.871
- Thu chuyển nguồn:	2.903.488
- Vay của ngân sách cấp tỉnh:	65.988
2. Chi ngân sách địa phương:	12.483.107
- Chi cân đối ngân sách:	7.812.543
- Chi các chương trình mục tiêu:	2.089.825
- Chi chuyển nguồn:	2.249.728
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	302.152
- Chi trả nợ gốc	28.859
3. Kết dư ngân sách địa phương:	16.084

(Có biểu Chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Ngân sách Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.023.917	12.499.191	2.475.274	125%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.656.545	1.371.776	(284.769)	83%
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.014.980	653.797	(361.183)	64%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	641.565	717.979	76.414	112%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.367.372	8.135.291	(232.081)	97%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.399.205	6.399.205		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.968.167	1.736.086	(232.081)	88%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu viện trợ		6.777	6.777	
V	Thu kết dư		15.871	15.871	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.903.488	2.903.488	
VII	Thu vay ngân sách cấp tỉnh		65.988	65.988	
B	TỔNG CHI NSDP	10.076.117	12.483.107	2.922.575	124%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.592.365	7.812.543	220.178	103%
1	Chi đầu tư phát triển	1.039.180	975.313	(63.867)	94%
2	Chi thường xuyên	6.398.682	6.679.452	280.770	104%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	2.538	138	106%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100%
5	Dự phòng ngân sách	150.803	153.940	3.137	102%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.968.167	2.089.825	121.658	106%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		39.629		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.968.167	2.050.196	82.029	104%
III	Chi từ nguồn khác	515.585			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.249.728	2.249.728	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		302.152	302.152	
VI	Chi trả nợ gốc		28.859	28.859	
C	BỘI CHI NSDP	52.200	45.059	(7.141)	86%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	21.830	28.859	7.029	132%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.900	20.929	7.029	151%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	7.930	7.930		100%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	66.100	65.988	(112)	100%
I	Vay để bù đắp bội chi	52.200	45.059	(7.141)	86%
II	Vay để trả nợ gốc	13.900	20.929	7.029	151%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	225.414	209.944	(15.470)	93%

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G)	2.000.000	1.656.545	4.970.793	4.335.921	247%	261%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.000.000	1.656.545	1.964.391	1.329.519	97%	79%
I	Thu nội địa	1.800.000	1.656.545	1.521.964	1.322.312	83%	79%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	200.000	200.000	278.303	278.303	139%	139%
	- Thuế giá trị gia tăng	149.000	149.000	220.984	220.984	148%	148%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	8.700	8.700	870%	870%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	50.000	50.000	48.620	48.620	97%	97%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	85.000	85.000	82.541	82.541	97%	97%
	- Thuế giá trị gia tăng	43.000	43.000	42.388	42.388	99%	99%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000	17.461	17.461	92%	92%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			71	71		
	- Thuế tài nguyên	23.000	23.000	22.622	22.622	98%	98%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	515	515	347	347	67%	67%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	318	318	159%	159%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	240	240	28	28	12%	12%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	75	75				
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	366.247	366.247	358.885	358.885	98%	98%
	- Thuế giá trị gia tăng	262.494	262.494	257.961	257.961	98%	98%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000	48.000	50.796	50.796	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.337	1.337	1.351	1.351	101%	101%
	- Thuế tài nguyên	54.416	54.416	48.778	48.778	90%	90%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	56.300	56.300	62.274	62.274	111%	111%
6	Thuế bảo vệ môi trường	164.000	61.010	149.591	55.648	91%	91%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	61.010	61.010	55.648	55.648	91%	91%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	102.990		93.943		91%	
7	Lệ phí trước bạ	114.000	114.000	100.999	100.999	89%	89%
8	Thu phí, lệ phí	65.500	56.100	64.040	55.289	98%	99%
-	Phí và lệ phí trung ương	9.400		8.751		93%	
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	56.100	56.100	55.289	55.289	99%	99%
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.160	1.160	1.557	1.557	134%	134%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000	32.506	32.506	116%	116%
12	Thu tiền sử dụng đất	640.000	640.000	180.554	180.554	28%	28%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.215	1.215	1.100	1.100	91%	91%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	14.456	14.456	96%	96%
-	Thuế giá trị gia tăng	6.900	6.900	6.046	6.046	88%	88%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100	147	147	147%	147%
-	Thu từ thu nhập sau thuế			109	109		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	8.000	8.153	8.153	102%	102%
-	Thuế môn bài						
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp XSKT theo quy định						
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	24.050	14.985	49.447	29.255	206%	195%
16	Thu khác ngân sách	35.000	13.000	135.062	58.297	308%	308%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			285	285		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	4.013	4.013	10.017	10.017	250%	250%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000		435.650	430	218%	
1	Thuế xuất khẩu	15.000		55.664		371%	
2	Thuế nhập khẩu	32.100		100.908		314%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			53			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			31			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	152.900		278.072		182%	
6	Thu khác			921	430		
IV	Thu viện trợ			6.777	6.777		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			15.871	15.871		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.903.488	2.903.488		
E	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP			12.433	12.433		
F	THU NỢ GỐC CHO VAY			8.622	8.622		
G	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			65.988	65.988		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.076.117	12.483.107	124%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.592.365	7.812.543	103%
I	Chi đầu tư phát triển	1.039.180	975.313	94%
1	Chi đầu tư cho các dự án	969.587	839.389	87%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44.918	64.606	144%
	- Chi khoa học và công nghệ	6.500	5.061	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	133.000	39.805	30%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	14.572	97%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	63.000	135.609	215%
3	Chi đầu tư phát triển khác	6.593	315	5%
II	Chi thường xuyên	6.398.682	6.679.452	104%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.670.306	2.925.889	110%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	16.229	16.092	99%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	2.538	106%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	100%
V	Dự phòng ngân sách	150.803	153.940	102%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.968.167	2.089.825	104%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		39.629	
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới		15.150	
2	Chương trình giảm nghèo bền vững		24.480	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.968.167	2.050.196	104%
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		670.956	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước		1.081.070	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu		298.170	
C	Chi từ nguồn khác	515.585		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.249.728	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		302.152	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY		28.859	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	8.968.148	10.056.956	1.088.808	112%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.303.690	4.287.385	(16.305)	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.664.458	3.817.805	(846.653)	82%
I	Chi đầu tư phát triển	2.451.148	1.812.858	(638.290)	74%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.381.555	1.680.744	(700.811)	71%
	Trong đó				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44.418	73.066	28.648	164%
	- Chi khoa học và công nghệ	6.500	5.061	(1.439)	78%
	- Chi quốc phòng		54.402		
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		45		
	- Chi y tế, dân số và gia đình		17.468		
	- Chi văn hóa thông tin		34.936		
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		102		
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường		22.529		
	- Chi các hoạt động kinh tế		1.412.849		
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		57.716		
	- Chi bảo đảm xã hội		2.571		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	63.000	131.799	68.799	209%
3	Chi đầu tư phát triển khác	6.593	315	(6.278)	5%
II	Chi thường xuyên	2.151.888	1.938.376	(213.512)	90%
	Trong đó				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	601.744	542.455	(59.289)	90%
	- Chi khoa học và công nghệ	16.229	16.092	(137)	99%
	- Chi quốc phòng		129.121		
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		44.002		
	- Chi y tế, dân số và gia đình		530.335		
	- Chi văn hóa thông tin		28.004		
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		17.884		
	- Chi thể dục thể thao		16.215		
	- Chi bảo vệ môi trường		59.287		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi các hoạt động kinh tế		208.715		
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		384.693		
	- Chi bảo đảm xã hội		16.405		
	- Chi thường xuyên khác		7.903		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	2.538	138	106%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100%
V	Dự phòng ngân sách	57.722	62.733	5.011	109%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.648.735	1.648.735	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		274.172	274.172	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY		28.859	28.859	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	2=3+4	3	4	5=2/1	8=3/2	9=4/3
	TỔNG CHI NSĐP	10.076.117	4.664.458	5.411.659	12.483.107	5.769.571	6.713.536	124%	124%	124%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	7.592.365	2.845.228	4.747.137	7.812.543	2.545.816	5.266.727	103%	89%	111%
I	Chi đầu tư phát triển	1.039.180	631.918	407.262	975.313	541.585	433.728	94%	86%	106%
1	Chi đầu tư cho các dự án	969.587	562.325	407.262	839.389	409.471	429.918	87%	73%	106%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44.918	44.418	500	64.606	56.803	7.803	144%	128%	1561%
	- Chi khoa học và công nghệ	6.500	6.500		5.061	5.061		78%	78%	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	133.000	72.000	61.000	39.805	12.538	27.267	30%	17%	45%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000		14.572	13.396	1.177	97%	89%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	63.000	63.000		135.609	131.799	3.810	215%	209%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	6.593	6.593		315	315		5%	5%	
II	Chi thường xuyên	6.398.682	2.151.888	4.246.794	6.679.452	1.937.660	4.741.792	104%	90%	112%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.670.306	601.744	2.068.562	2.925.889	542.455	2.383.434	110%	90%	115%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	2=3+4	3	4	5=2/1	8=3/2	9=4/3
2	Chi khoa học và công nghệ	16.229	16.229		16.092	16.092		99%	99%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	2.400		2.538	2.538		106%	106%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		1.300	1.300		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	150.803	57.722	93.081	153.940	62.733	91.208	102%	109%	98%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.968.167	1.453.645	514.522	2.089.825	1.271.989	817.836	106%	88%	159%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				39.629	716	38.913			
	Chương trình xây dựng nông thôn mới				15.150	716	14.434			
	Chương trình giảm nghèo bền vững				24.480		24.480			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.968.167	1.453.645	514.522	2.050.196	1.271.273	778.923	104%	87%	151%
C	Chi từ nguồn khác	515.585	365.585	150.000						
D	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.249.728	1.648.735	600.994			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				302.152	274.172	27.979			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY				28.859	28.859				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19+20	18	19	20	21	22=23+24	23	24
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.321.498	2.332.970	1.988.528						3.813.967	1.812.858	2.000.393			716		716	88%	78%	101%					
1	Văn phòng tỉnh ủy	70.910		70.910						70.055		70.055						99%		99%					
2	Trường CT Hoàng Đình Giọng	9.555		9.555						9.355		9.355						98%		98%					
3	Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	22.760		22.760						20.639		20.639						91%		91%					
4	Văn phòng UBND tỉnh	30.111		30.111						27.013	84	26.929						90%		89%					
5	Ban dân tộc	9.376		9.376						17.562	8.132	9.430						187%		101%					
6	Sở Tài chính	14.986		14.986						11.052		11.052						74%		74%					
7	Sở giao thông vận tải	129.819	35.984	93.835						183.419	89.595	93.824						141%	249%	100%					
8	Sở kế hoạch và đầu tư	465.510	457.333	8.177						428.816	420.829	7.987						92%	92%	98%					
9	Sở ngoại vụ	9.917		9.917						8.830	133	8.696						89%		88%					
10	Sở nội vụ	32.740		32.740						30.899		30.899						94%		94%					
11	Thanh tra tỉnh	5.048		5.048						5.818		5.818						115%		115%					
12	Sở Thông tin và truyền thông	23.152	7.500	15.652						15.739	1.695	14.044						68%	23%	90%					
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	134.872	60.939	73.933						141.453	69.108	76.345						108%	113%	103%					
14	Sở Tư pháp	13.452		13.452						13.471		13.471						100%		100%					
15	Sở công thương	10.822		10.822						10.762		10.762						99%		99%					
16	Sở Khoa học và công nghệ	19.330	6.500	12.830						19.272	5.061	14.211						100%	78%	111%					
17	Sở Xây dựng	6.599		6.599						12.226	3.369	8.857						185%		134%					
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	600.689	8.238	592.451						526.910	14.793	512.118						88%	180%	86%					
19	Sở Y tế	482.591	19.343	463.248						535.166	9.501	525.665						111%	49%	113%					
20	Sở Lao động TB&XH	67.867		67.867						65.542	2.571	62.972						97%		93%					
21	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	64.565	6.000	58.565						65.759	4.896	60.863						102%	82%	104%					
22	Sở Tài nguyên môi trường	133.360	57.518	75.842						95.077	15.874	79.204						71%	28%	104%					
23	Ban QL khu kinh tế tỉnh	88.454	48.527	39.927						213.729	163.027	50.701						242%	336%	127%					
24	Mặt trận tổ quốc	4.985		4.985						6.632		6.632						133%		133%					
25	Tỉnh đoàn thanh niên	7.750		7.750						9.923	2.445	7.477						128%		96%					
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.374		7.374						7.580		7.580						103%		103%					
27	Hội Nông dân	5.713	1.000	4.713						6.225	1.571	4.654						109%	157%	99%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)									
		Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	+20+21+2	18	19	20	21	22=23+24	23	24
28	Hội cựu chiến binh	2.143		2.143						2.457		2.457						115%	115%						
29	Liên minh các ITX	4.146	2.000	2.146						4.020	2.000	2.020						97%	100%	94%					
30	Hội chữ thập đỏ	1.407		1.407						2.012		2.012						143%	143%						
31	Hội Đông y	654		654						581		581						89%	89%						
32	Hội Nhà báo	1.402		1.402						1.746		1.746						125%	125%						
33	Hội Luật gia	375		375						749		749						200%	200%						
34	Hội người mù	775		775						818		818						106%	106%						
35	Hội khuyến học	320		320						314		314						98%	98%						
36	Đài phát thanh truyền hình	17.110		17.110						17.985	102	17.884						105%	105%						
37	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	317		317						310		310						98%	98%						
38	Liên hiệp các hội KH&KT	2.291		2.291						2.591		2.591						113%	113%						
39	Hội Lâm vườn	549		549						557		557						101%	101%						
40	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	356		356						346		346						97%	97%						
41	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	484		484						437		437						90%	90%						
42	Hội văn học nghệ thuật	2.470		2.470						2.179		2.179						88%	88%						
43	Hội cựu thanh niên xung phong	359		359						352		352						98%	98%						
44	Ban đại diện hội người cao tuổi	398		398						438		438						110%	110%						
45	Quỹ phát triển đất	60.000	60.000							112.799	112.799							188%	188%						
46	Hội liên hiệp các tổ chức hữu nghị	330		330						318		318						96%	96%						
47	Quỹ phát triển KHCN	6.929		6.929						6.224		6.224						90%	90%						
48	BQL DA Đầu tư và xây dựng tỉnh	268.932	268.932							225.054	221.354	3.701						84%	82%						
49	Chi cục quản lý thị trường	200		200						200		200						100%	100%						
50	Cục Thống kê	400		400						400		400						100%	100%						
51	Ngân hàng chính sách xã hội	14.600		14.600						20.600	16.000	4.600						141%	32%						
52	Công an tỉnh	34.750		34.750						43.047	45	43.002						124%							
53	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	24.386	19.386	5.000						21.904	16.446	5.458						90%	85%	109%					
54	BCH Quân sự tỉnh	115.430	10.500	104.930						171.532	45.104	126.447						149%	430%	121%					
55	Bảo hiểm xã hội tỉnh	498		498						498		498						100%	100%						
56	Bưu điện tỉnh	550		550						550		550						100%	100%						
57	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500						500		500						100%	100%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán							So sánh (%)							
		Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19+20	18	19	20	21	22=23+24	23	24
58	Liên đoàn lao động tỉnh	240		240						318		318						133%		133%					
59	Viện kiểm sát nhân dân	5.000	5.000							3.475	3.475							70%	70%						
60	Cục thi hành án dân sự tỉnh	500		500						500		500						100%		100%					
61	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Môi trường Cao Bằng	11.018		11.018						9.148		9.148						83%		83%					
62	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng	212		212						212		212						100%		100%					
63	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	179		179						179		179						100%		100%					
64	Công ty TNHH Kotia Cao Bằng	116		116						87		87						76%		76%					
65	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	10.595		10.595						10.595		10.595						100%		100%					
67	Bao QLDA ĐTXD các CTGT	1.065.822	1.065.822							312.911	312.911							29%	29%						
68	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	192.448	192.448							183.335	183.335							95%	95%						
69	Văn phòng điều phối NTM									716					716		716								
70	Công ty TNHH Xây dựng 26-3									315	315														
71	Các đơn vị NSNN hỗ trợ									1.425		1.425													
72	Thành phố, Thạch An (vốn đầu tư thanh toán tỉnh tại huyện)									86.288	86.288														
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.400			2.400					2.538		2.538						106%		106%					
III	CHI TRẢ NỢ GÓC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	23.423			23.423					28.859		28.859						123%		123%					
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300				1.300			1.300					100%		100%					
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	57.722		57.722																					
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0																							
VII	CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.411.659	773.614	4.638.045						6.084.563	914.481	5.131.169			38.913	37.387	1.526	112%	118%	111%					
	Trong đó: Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	4.968.212	773.614	4.194.598						5.243.557	705.155	4.526.900			11.503		11.503	106%	91%	108%					
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									2.249.728	931.779	1.317.950													
IX	CTMTQG VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC	279.945	41.000	238.945						302.152		302.152						108%		126%					
	TỔNG SỐ	10.076.117	3.147.584	6.923.240	3.993	1.300				12.483.107	3.659.118	8.751.664	31.397	1.300	39.629	37.387	2.242	124%	116%	126%	106%	100%			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Đơn vị	Dự Toán										Quyết Toán										Chỉ chuyển nguồn sang năm sau	So Sánh			
		Tổng Số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		
			Tổng số	Trung đó		Tổng số	Trung đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Tổng số	Trung đó		Tổng số	Trung đó		Tổng số						Trung đó	
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=15/5	25=18/8
TỔNG SỐ		5.411.659	773.614			4.638.045	2.068.562					6.084.562	914.480	6.190		5.131.168	2.383.434		38.913	37.387	1.526	600.994	112%	118%	111%	
1	Thành Phố	835.076	468.012			367.064	171.622					844.287	452.339			391.811	186.325		137		137	222.744	101%	97%	107%	
2	Hòn An	454.976	17.855			437.121	195.200					425.040	19.183	52		405.638	180.062		219		219	24.531	93%	107%	93%	
3	Quảng Hòa	585.031	32.254			552.777	241.825					659.680	61.260	434		588.999	271.571		9.421	8.899	522	73.247	113%	190%	107%	
4	Trùng Khánh	713.083	110.066			603.017	262.678					812.759	130.266			681.381	307.020		1.111	662	448	122.231	114%	118%	113%	
5	Thạch An	353.687	11.699			341.988	153.887					420.387	37.000			380.148	183.542		3.239	3.171	68	10.213	119%	316%	111%	
6	Nguyễn Bình	496.230	63.992			432.238	184.502					581.469	94.534	13		486.396	199.539		540	540		17.573	117%	148%	113%	
7	Bác Lạc	487.981	12.934			475.047	214.008					569.383	22.133	583		545.006	258.559		2.245	2.245		34.497	117%	171%	115%	
8	Bác Lâm	509.447	24.818			484.629	230.770					583.459	18.462	1.359		564.997	288.598					30.401	115%	74%	117%	
9	Hà Quảng	673.152	21.341			651.811	301.065					813.095	34.505	3.709		756.775	372.006		21.815	21.766	49	47.214	121%	162%	116%	
10	Hạ Lang	302.996	10.643			292.353	113.005					373.004	44.799			330.018	136.217		187	104	84	18.343	124%	421%	113%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán								Quyết toán								Sơ sánh							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
TỔNG SỐ		4.968.212	4.303.690	664.522		664.522	366.352	298.170		5.243.557	4.287.385	956.172	5.711	950.461	176.844	767.825	11.503	106%	100%	144%		143%	48%	258%	
1	Thành Phố	603.326	315.724	287.602		287.602	283.852	3.750		485.004	326.788	158.216		158.216	136.694	21.385	137	80%	104%	55%		55%	48%	570%	
2	Hòa An	429.266	409.086	20.180		20.180		20.180		392.014	353.982	38.032		38.032	1.000	36.799	233	91%	87%	188%		188%		182%	
3	Quảng Hòa	547.635	515.176	32.459		32.459	10.000	22.459		578.896	513.806	65.090	2.377	62.714	11.000	53.522	568	106%	100%	201%		193%	110%	238%	
4	Trùng Khánh	674.983	602.677	72.306		72.306	37.000	35.306		710.276	603.308	106.968	1.840	105.127	1.000	105.202	766	105%	100%	148%		145%	3%	298%	
5	Thạch An	339.927	321.820	18.107		18.107		18.107		392.792	330.390	62.402	1.494	60.908	2.450	59.884	68	116%	103%	345%		336%		331%	
6	Nguyễn Bình	476.774	425.054	51.720		51.720	20.000	31.720		496.933	441.129	55.804		55.804	1.000	54.752	52	104%	104%	108%		108%	5%	173%	
7	Bảo Lạc	466.516	414.749	51.767		51.767		51.767		548.648	415.749	132.899		132.899	1.000	129.485	2.414	118%	100%	257%		257%		250%	
8	Bảo Lâm	493.162	420.189	72.973		72.973	15.500	57.473		556.280	421.189	135.091		135.091	20.700	111.994	2.397	113%	100%	185%		185%	134%	195%	
9	Hà Quảng	650.202	604.875	45.327		45.327		45.327		742.513	605.704	136.809		136.809	1.000	133.254	2.555	114%	100%	302%		302%		294%	
10	Hà Lũng	286.421	274.340	12.081		12.081		12.081		340.202	275.340	64.862		64.862	1.000	61.547	2.315	119%	100%	537%		537%		509%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán									Quyết toán										So sánh (%)												
		Tổng số	Trung đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trung đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trung đó		Giảm nghèo bền vững		MTQG xây dựng nông thôn mới								
			Mức tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
													Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+17	14=15+16	15	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
	TỔNG SỐ	12.274		12.274	9.711		9.711	2.563		2.563	39.629	37.387	2.242	24.480	24.480	18.036	6.444		15.130	12.908	2.591	4.317	2.242	323%		18%				881%		87%	
I	Ngân sách cấp tỉnh	772		772				772		772	716		716						716				716			93%					88%		88%
I	Văn Phòng điều phối NFM	772		772				772		772	716		716						716				716			93%					93%		93%
II	Ngân sách huyện	11.503		11.503	9.711		9.711	1.791,50		1.791	38.913	37.387	1.526	24.480	24.480	18.036	6.444		14.434	12.908	2.591	4.317	1.526	338%		13%				886%		85%	
1	Thành phố	137		137				137		136,5	137		137						137				137		100%		100%				100%		100%
2	Hà An	213		213				213		213,0	219		219						219				219		94%		94%				94%		94%
3	Quảng Hòa	568		568				568		568,0	9.421	8.896	522	3.316	3.316	375	2.942		6.105	5.583	5.079	504	522	1659%		92%				1075%		82%	
4	Trùng Khánh	766		766	155		155	611		610,3	1.111	662	448	33	33		33		1.076	627	612	15	448	143%		59%				176%		73%	
5	Thạch An	68		68				68		68,0	3.239	3.171	68	1.227	1.227	387	840		2.012	1.944	968	976	68	4763%		100%				2959%		100%	
6	Nguyễn Bình	52		52	52		52			50	540		53	53		53			485	485	430	53		1038%									
7	Bảo Lạc	2.414		2.414	2.397		2.397	17		16,5	2.245	2.245		251	251				1.994	1.994	150	1.844		93%						12085%			
8	Bảo Lâm	2.397		2.397	2.397		2.397																										
9	Hà Quảng	2.555		2.555	2.479		2.479	76		75,5	21.815	21.766	49	19.530	19.539	16.992	2.567		2.255	2.207	1.290	917	49	154%		3%				2987%		64%	
10	Hạ Lang	2.315		2.315	2.231		2.231	84		83,5	187	184	84	36	36	31	5		131	67	61	6	84	8%		4%				181%		100%	



BÁO CÁO

Thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách các huyện, thành phố đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý đã được Sở Tài chính thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUYẾT TOÁN THU NSDP NĂM 2021

Năm 2021 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách (giai đoạn 2017-2020) theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 (sau đây gọi tắt là Luật ngân sách nhà nước), thực hiện ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh.

Kết quả thu ngân sách địa phương cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.985,4 tỷ đồng, trong đó:

a) Thu nội địa: Thực hiện đạt 1.522 tỷ đồng, trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý thực hiện 278,3 tỷ đồng, đạt 164% so với dự toán TW giao, đạt 139% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 48% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu khu vực này tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao do sản xuất, kinh doanh của một số đơn vị tăng cao và gồm một phần thu nợ năm 2020 chuyển sang, cụ thể: Công ty Gang Thép Cao Bằng (năm 2021 phát sinh nộp 107,4 tỷ đồng bao gồm nợ 2020 chuyển sang là 19,0 tỷ đồng- cùng kỳ năm 2020 phát sinh nộp 47,3 tỷ đồng), Công ty Điện Lực Cao Bằng (năm 2021 phát sinh nộp 35,8 tỷ đồng - cùng kỳ năm 2020 phát sinh nộp 23,2 tỷ đồng)....

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 82,5 tỷ đồng, đạt 97% dự toán TW giao, bằng 97% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu khu vực này giảm so với dự toán HĐND tỉnh do bên cạnh một số đơn vị có số nộp tăng cao so với cùng kỳ thì còn có một số đơn vị giảm, cụ thể: Công ty Cổ phần Thủy điện - Luyện kim Cao Bằng (năm 2021 phát sinh nộp 5,9 tỷ đồng - cùng kỳ năm 2020 phát sinh nộp 8,2 tỷ đồng); Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh Cao Bằng (năm 2021 phát sinh nộp 1,8 tỷ đồng - cùng kỳ năm 2020 phát sinh nộp 2,5 tỷ đồng)...

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 0,3 tỷ đồng, bằng 69% dự toán TW giao, đạt 67% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 38% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh thực hiện 358,9 tỷ đồng, đạt 103% dự toán TW giao, đạt 98% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu khu vực này giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao, bên cạnh do ảnh hưởng của việc thực hiện một số chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch bệnh Covid (Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15...)- số giảm thuế thực tế trong năm 2021 thuộc khu vực hộ kinh doanh trong quý 3, quý 4/2021 là 6,1 tỷ đồng thì còn có số một số đơn nộp giảm so với cùng kỳ, cụ thể: Công ty TNHH Hoàng Ngọc (năm 2021 phát sinh nộp 4,5 tỷ đồng - cùng kỳ năm 2020 phát sinh nộp 9,3 tỷ đồng); Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Công Trình 136 (năm 2021 phát sinh nộp 2,8 tỷ đồng - cùng kỳ năm 2020 phát sinh nộp 3,8 tỷ đồng);...

- Thu thuế thu nhập cá nhân thực hiện 62,3 tỷ đồng, đạt 125% dự toán TW giao, đạt 111% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu thuế thu nhập cá nhân tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao bên cạnh do ảnh hưởng của việc thực hiện một số chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch bệnh Covid (Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15...)- số giảm thuế thực tế trong năm 2021 của TNCN từ hộ kinh doanh trong quý 3, quý 4/2021 là 2,3 tỷ đồng thì còn có số thu TNCN từ chuyển nhượng bất động sản tăng cao so với cùng kỳ (năm 2021 phát sinh nộp 19,7 tỷ đồng - cùng kỳ năm 2020 nộp 15,0 tỷ đồng)...

- Thu lệ phí trước bạ thực hiện 101 tỷ đồng, bằng 90% dự toán TW giao, bằng 89% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu này giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao do tác động dịch bệnh Covid ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ.

- Thu thuế bảo vệ môi trường thực hiện 149,6 tỷ đồng, bằng 97% dự toán TW giao, bằng 91% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 98% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu giảm do với dự toán HĐND tỉnh giao do ảnh hưởng dịch bệnh Covid, đồng thời do áp dụng chính giảm lệ phí trước bạ tháng 12/2021 đối với xe ô tô sản xuất trong nước – Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 (số giảm theo chính sách là 6,6 tỷ đồng).

- Thu phí – lệ phí (không bao gồm phí cửa khẩu) đạt 50,6 tỷ đồng, bằng 91,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

Số thu giảm do với dự toán HĐND tỉnh giao do ảnh hưởng dịch bệnh Covid, giảm thu từ phí thăm quan và một số khoản phí khác so với cùng kỳ, đồng thời số giao thu phí căn cước công dân từ Trung ương năm 2021 là 5,4 tỷ đồng – số thu nộp trong năm 2021 chỉ đạt 4,5 tỷ đồng.

- Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (*phí cửa khẩu*) đạt 13,4 tỷ đồng, bằng 134,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

Số thu phí cửa khẩu tăng so với dự toán HĐND giao năm 2021 do trong 6 tháng đầu năm 2021 tình hình dịch bệnh Covid cơ bản được kiểm soát, Trung Quốc nới lỏng chính sách nhập khẩu...

- Thu các khoản thu về đất (*không bao gồm thu tiền sử dụng đất*) đạt 35,2 tỷ đồng, bằng 115,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

Số thu này tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao do phát sinh một số đơn vị thuê đất, thuê mặt nước mới như: Công ty Cổ phần Công nghiệp Măng Gan Cao Bằng là 1,94 tỷ đồng; Tổng công ty cổ phần thương mại xây dựng là 0,6 tỷ đồng;...

- Thu tiền sử dụng đất thực hiện 180,6 tỷ đồng, bằng 90% dự toán TW giao, bằng 28% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 28% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao do công tác điều chỉnh quy hoạch tại cơ sở còn chậm tiến độ đã ảnh hưởng đến kế hoạch thực hiện bán đấu giá các cơ sở nhà, đất ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN. Bên cạnh đó Cao Bằng là tỉnh nghèo, khó khăn cả về nguồn vốn, tiềm lực, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 dẫn đến việc tạo quỹ đất sạch, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ khu đất đấu giá và tìm kiếm nhà đầu tư rất hạn chế; nhu cầu sử dụng đất của người dân chưa cao, một số địa chỉ đấu giá không thành do không có khách hàng tham gia đấu giá,...

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 49,4 tỷ đồng, đạt 412% dự toán TW giao; đạt 206% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 42% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao do tăng ở một số đơn vị mới phát sinh trong năm 2021, một số đơn vị nộp nợ..., cụ thể: Công ty TNHH An Minh Cao Bằng nộp 11,12 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Tấn phát là 4,84 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bảo Lâm nộp nợ là 9,763 tỷ đồng...

- Thu tiền cổ tức và lợi nhuận sau thuế thực hiện 10 tỷ đồng, đạt 501% dự toán TW giao, đạt 250% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu tăng so với dự toán HĐND tỉnh do một số đơn vị có số nộp tăng cao so với cùng kỳ và đồng thời nguồn thu này không ổn định, phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị, cụ thể: Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Cao Bằng (số nộp năm 2021 là 4,5 tỷ đồng – cùng kỳ 2021 là 2,7 tỷ đồng), Công ty TNHH Sao Bắc (số nộp năm 2021 là 2,1 tỷ đồng – cùng kỳ 2021 là 1,7 tỷ đồng);...

- Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết 14,5 tỷ đồng, bằng 96% dự toán TW giao; bằng 96% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu giảm so với dự toán HĐND giao do tác động dịch bệnh Covid trong những tháng cuối năm 2021.

- Thu khác ngân sách thực hiện 135,3 tỷ đồng, trong đó: các khoản thu không tính cân đối là 27,3 tỷ đồng (*thu hồi các khoản chi năm trước*).

Còn lại 108 tỷ đồng, đạt 360% dự toán TW giao, đạt 309% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 144% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu tăng cao so với dự toán HĐND tỉnh giao chủ yếu do các khoản thu phạt, tịch thu thực hiện 87 tỷ đồng, chiếm 81% tổng số thu khác ngân sách nộp NSNN, đây là khoản thu phát sinh không ổn định hàng năm.

b) Thu thuế xuất, nhập khẩu:

Tổng số thu thuế xuất, nhập khẩu thực hiện 435,6 tỷ đồng, đạt 239% dự toán TW, đạt 218% dự toán HĐND tỉnh, tăng 114% so với cùng kỳ năm trước.

Số quyết toán thu nộp NSNN tăng đột biến so với chỉ tiêu HĐND tỉnh giao do nguyên nhân cơ bản sau:

- Năm 2021 do ảnh hưởng của dịch viêm đường hô hấp cấp (Covid-19) tình hình hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng lớn đến việc triển khai thực hiện các kế hoạch đã đề ra để hoàn thành các chỉ tiêu thu ngân sách, chỉ tiêu kim ngạch được giao. Để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu thu ngân sách được giao, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan Hải quan tập trung quyết liệt, xây dựng các phương án vừa phòng, vừa chống dịch theo phương châm "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19" vừa tạo điều kiện cho hàng hóa xuất nhập khẩu được lưu thông.

- Do tình hình xuất nhập khẩu các tỉnh lân cận ách tắc do tình hình dịch bệnh Covid-19 phía nước Trung Quốc diễn ra tại các tỉnh lân cận tăng mạnh, nên để đảm bảo tiến độ xuất nhập khẩu các Công ty đã chuyển sang địa bàn tỉnh Cao Bằng làm thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa (đặc biệt là mặt hàng có thuế suất cao: ô tô các loại) tăng dẫn đến số thu nộp NSNN tăng đột biến. Tổng số thu nộp NSNN từ mặt hàng ô tô là 169,4 tỷ đồng (trong đó: thuế nhập khẩu là 93,66 tỷ đồng; thuế GTGT là 75,74 tỷ đồng), chiếm tỷ lệ 45% tổng tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT nộp NSNN năm 2021.

Bên cạnh đó, một số mặt hàng nhập khẩu truyền thống có số thu nộp NSNN tăng khá cao so với năm 2020 như:

- + Vải các loại: 74,08 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2020.
- + Máy móc thiết bị: 22,67 tỷ đồng, tăng 54% so với cùng kỳ năm 2020.

Một số mặt hàng xuất khẩu tăng cao so với năm 2020, cụ thể:

- + Ván gỗ bóc: 28,12 tỷ đồng, tăng 189% so với cùng kỳ năm 2020.
- + Chì thỏi: 25,43 tỷ đồng, tăng 2.443% so với cùng kỳ năm 2020.

c) Thu viện trợ là: 6,8 tỷ đồng.

- Cấp tỉnh: 5,711 tỷ đồng. Thu viện trợ không hoàn lại tổ chức Childfund.
- Cấp huyện: 1,066 tỷ đồng. Thu viện trợ không hoàn lại tổ chức Childfund.

d) Thu ủng hộ đóng góp: 12,4 tỷ đồng (Thu cấp tỉnh).

- UBND tỉnh Lâm Đồng hỗ trợ kinh phí cho Đảng bộ, nhân dân huyện Hà Quảng: 1 tỷ đồng.

- Công ty TNHH Đô thị Bắc Sông Hiến nộp tiền M3: 10,8 tỷ đồng.

- PVGAS chuyển tiền tài trợ đợt 3 với phần còn lại xây dựng trường lục khu, hà quảng: 0,633 tỷ đồng.

2. Thu kết dư ngân sách năm 2020 là: 15,871 tỷ đồng.

Trong đó:

1- Kết dư ngân sách cấp tỉnh là 6,702 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí các dự án đầu tư hết nhiệm vụ chi.

2- Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố là 4,665 tỷ đồng.

Trong đó nội dung là kinh phí hết nhiệm vụ chi; kinh phí mục tiêu giao đầu năm không được phép chuyển nguồn...

3- Kết dư ngân sách cấp xã là 4,504 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí chi thường xuyên, kinh phí dự phòng, tăng thu... hết nhiệm vụ chi.

3. Thu vay của chính quyền địa phương: 65,988 tỷ đồng, trong đó:

- Vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ, Dự án cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (WB): 0,282 tỷ đồng.

- Vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ, Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (WB): 2,563 tỷ đồng.

- Vay Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Cao Bằng: 2,782 tỷ đồng.

- Vay lại Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ: 18,774 tỷ đồng

- Vay lại Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai: 1,466 tỷ đồng.

- Vay Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc – Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng: 40,121 tỷ đồng.

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán giao 2021	Dự toán phân bổ (theo tỷ lệ cấp phát - vay lại)	Đã rút vốn
TỔNG CỘNG	66.100	66.000	65.988
- Dự án: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, vay vốn WB	7.340	2.563	2.563
- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Cao Bằng, vay vốn WB	2.625	2.784	2.782
- Dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý	2.065	282	282

Nội dung	Dự toán giao 2021	Dự toán phân bổ (theo tỷ lệ cấp phát - vay lại)	Đã rút vốn
<i>tài sản đường địa phương (dự án LRAMP), vay vốn WB</i>			
- Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ, vay vốn IFAD	31.875	18.779	18.774
- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng, vay vốn WB	4.760	1.466	1.466
- Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện tỉnh Cao Bằng, vay vốn ADF	17.435	40.126	40.121

4. Thu chuyển nguồn: 2.903,488 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 1.916,947 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, thành phố 967,774 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 18,767 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn: 1.104,757 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 543,44 tỷ đồng; cấp huyện: 561,305 tỷ đồng; cấp xã: 0,012 tỷ đồng.

+ Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 51,322 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 51,322 tỷ đồng.

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 76,129 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 0,833 tỷ đồng; cấp huyện: 72,455 tỷ đồng; cấp xã: 2,842 tỷ đồng.

+ Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi: 25,891 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 9,593 tỷ đồng; cấp huyện: 16,298 tỷ đồng.

+ Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc: 508,744 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 253,916 tỷ đồng; cấp huyện: 247,56 tỷ đồng; cấp xã: 7,268 tỷ đồng.

+ Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện: 6,293 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 6,293 tỷ đồng.

+ Các khoản tăng thu được sử dụng theo quy định tại khoản 2 điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau: 487,832 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 425,377 tỷ đồng; cấp huyện: 55,181 tỷ đồng; cấp xã: 7,275 tỷ đồng.

+ Thu tiền sử dụng đất tăng thêm chưa phân bổ: 343,971 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 335,811 tỷ đồng; cấp huyện: 8,159 tỷ đồng.

+ Thu từ sắp xếp lại xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: 290,362 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 290,362 tỷ đồng.

+ Kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 8,187 tỷ đồng. Trong đó cấp huyện: 6,816 tỷ đồng; cấp xã: 1,371 tỷ đồng.

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên: 302,152 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách trung ương 274,172 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 22,222 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện 5,757 tỷ đồng.

6. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách TW: 8.135,291 tỷ đồng

- Thu bổ sung cân đối là: 6.399,205 tỷ đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu là: 1.736,086 tỷ đồng.

Trong đó: bổ sung trong năm bao gồm các nội dung sau: kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu khác: bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp; phòng, chống dịch Covid-19; hỗ trợ kinh phí tiêu hủy lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi; vốn đầu tư xây dựng cơ bản; kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động; vốn đầu tư xây dựng cơ bản; hỗ trợ hội văn học nghệ thuật, hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội nhà báo địa phương.

7. Kết quả xử lý nợ năm 2021:

a) Công tác thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14:

Căn cứ Luật Quản lý thuế; Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước; Thông tư số 69/2020/TT-BTC ngày 15/7/2020 của Bộ Tài chính ban hành Quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14; UBND tỉnh đã ban hành công văn số 1271/UBND-TH ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng "V/v tăng cường rà soát, xử lý khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt, tiền chậm nộp đối với NNT không còn khả năng nộp NSNN".

b) Kết quả thực hiện khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14:

(1) Khoan nợ:

Trong năm 2021, toàn tỉnh ban hành 11 Quyết định khoan nợ đối với 183 người nộp thuế, tổng số tiền là 11.998 triệu đồng.

(2) Xóa nợ:

- Thẩm quyền ban hành Quyết định xóa nợ của UBND tỉnh: Đến ngày 31/12/2021, toàn tỉnh ban hành 21 Quyết định xóa nợ với 230 người nộp thuế. Trong đó: Tổ chức, doanh nghiệp là 101 người nộp thuế; hộ cá nhân, cá nhân kinh doanh là 129 người nộp thuế. Tổng số tiền xóa nợ là 20.835 triệu đồng.

- Thẩm quyền ban hành Quyết định xóa nợ của Tổng cục Thuế: Cục thuế đã hoàn thiện thủ tục, hồ sơ xóa nợ tiền chậm nộp đối với 01 người nộp thuế (Công ty Than cốc và Khoáng sản Việt - Trung), số tiền đề nghị xóa là 6.847 triệu đồng (Ngày 25/02/2022 Tổng cục Thuế đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-TCT về việc xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với Công ty Than cốc và Khoáng sản Việt - Trung, tổng số tiền 6.847 triệu đồng).

c) Dự kiến tiếp tục thực hiện xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14:

Dự kiến tiếp tục hoàn thiện hồ sơ xử lý khoanh nợ trong năm 2022 là 1.408 người nộp thuế với số tiền là 2.926 triệu đồng; Xử lý xóa nợ đối với 1.534 người nộp thuế với số tiền là 11.538 triệu đồng (trong đó bao gồm 01 người nộp thuế đã có quyết định xóa nợ của Tổng cục Thuế ban hành trong năm 2022 với tổng số tiền xóa là 6.847 triệu đồng).

(Chi tiết tại báo cáo số 627/BC-CTCBA ngày 18/4/2022 của Cục thuế tỉnh Cao Bằng về việc Báo cáo Triển khai thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội về khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp NSNN trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2021 kèm theo).

8. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021:

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị, Sở Tài chính báo cáo kết quả thực hiện các kết luận và kiến nghị kiểm toán NSĐP năm 2021 đến thời điểm 22/11/2022 như sau:

(1) Kiến nghị xử lý tài chính.

Tổng kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là: 72.294 triệu đồng

Tổng số kiến nghị đã thực hiện là: 45.256 triệu đồng

Trong đó:

- Thu nộp ngân sách từ các khoản thuế: 2.324 triệu đồng

- Thu hồi nộp các khoản chi sai chế độ: 947 triệu đồng

- Giảm dự toán, thanh toán: 36.047 triệu đồng

* *Vốn đầu tư: 241 triệu đồng, các đơn vị đã thực hiện giảm dự toán, thanh toán.*

* *Vốn thường xuyên: 35.806 triệu đồng, đã giảm trừ dự toán chi ngân sách nguồn cải cách tiền lương thực hiện vào giảm dự toán ngân sách năm 2023 các đơn vị.*

- Nộp trả ngân sách cấp trên: 4.217 triệu đồng

- Giảm giá trị hợp đồng còn lại: 1.152 triệu đồng

- Thu khác phải nộp: 569 triệu đồng

Tổng số kiến nghị còn tồn chưa thực hiện là: 27.039 triệu đồng

(2) Kiến nghị khác.

Tổng kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là: 18.399 triệu đồng

Tổng số kiến nghị đã thực hiện là: 16.335 triệu đồng

Trong đó:

- *Hạch toán điều chỉnh nội dung kinh tế khoản chi NS:* 7.670 triệu đồng

Đã thực hiện hạch toán điều chỉnh nội dung kinh tế các khoản chi ngân sách trong quyết toán NSNN năm 2021 các đơn vị.

- *Nộp NSNN khoản phải nộp:* 63 triệu đồng

- *Hủy dự toán chi ngân sách:* 8.602 triệu đồng

Đã thực hiện hủy dự toán chi ngân sách trong quyết toán 2021: Sở Y tế 8.602 triệu đồng, kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021 còn tồn tại các đơn vị UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Tài chính về việc đề nghị chuyển nguồn nhưng chưa có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội và Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 của Chính phủ.

Tổng số kiến nghị còn tồn chưa thực hiện là: 9.721 triệu đồng

II. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**1. Đánh giá chung:****- Kết quả đạt được**

+ Trong bối cảnh tác động dịch bệnh Covid-19, trên cơ sở tiến độ thu ngân sách thực tế, điều hành quản lý dự toán chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện chặt chẽ, cắt giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, lễ hội, lễ kỷ niệm, động thổ, khởi công, khánh thành công trình và đi công tác nước ngoài từ ngân sách nhà nước; góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh-chính trị, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh và nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ.

+ Cân đối ngân sách, chủ động điều hành chi NSNN trong phạm vi dự toán ngân sách được giao, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Thực hiện Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết 58/NQ-CP. Giao chi tiêu cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại của năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị để bổ sung nguồn dự phòng ngân sách, tập trung cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng Nghị quyết số 30/2021/QH15 của Quốc hội. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, hướng dẫn các cơ quan, các huyện thành phố chủ động sắp xếp bố trí các khoản chi theo dự toán đã được giao, bổ sung dự toán kịp thời đáp ứng các nhiệm vụ đột xuất phát sinh như chi các chế độ đặc thù, mua sắm vật tư y tế, phương tiện bảo hộ, các vật dụng tại địa điểm cách ly, đảm bảo kinh phí thực hiện cuộc bầu cử đại biểu quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, diễn tập phòng thủ cấp tỉnh năm 2021.

+ Thực hiện các giải pháp điều hành ngân sách nhà nước linh hoạt, hợp lý chi ngân sách địa phương cơ bản thực hiện đúng tiến độ theo dự toán đầu năm. Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách

an sinh xã hội các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ; Kịp thời đáp ứng kinh phí cho phòng chống dịch bệnh Covid-19, hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, ổn định sản xuất kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động; thực hiện các chương trình đề án của tỉnh như hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

+ Kiểm soát nợ chính quyền địa phương chặt chẽ, đúng quy định, thực hiện trả nợ các khoản vay đúng quy định, đảm bảo thời gian theo cam kết và trong khả năng ngân sách nhà nước của tỉnh hàng năm; Đôn đốc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước góp phần tăng tỷ lệ hoàn thành các kết luận. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

+ Nguồn dự phòng ngân sách năm 2021 bố trí 157,106 tỷ đồng, trong đó cấp tỉnh 62,732 tỷ, cấp huyện 94,374 tỷ. Để xử lý các nhiệm vụ đột xuất như: Khắc phục hậu quả thiên tai, phòng chống khắc phục dịch bệnh; ngoài ra bố trí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất về an ninh, quốc phòng, nhiệm vụ biên giới, an sinh xã hội và nhiệm vụ đột xuất theo quy định của Luật NSNN. Công tác phòng chống dịch bệnh đã được bố trí kinh phí ngay từ đầu năm và trong năm khi phát sinh đã kịp thời bổ sung đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh trên toàn tỉnh.

+ Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản: Năm 2021 là năm đầu tiên của kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021- 2025, cũng là năm đầu tiên thực hiện quy định giải ngân một năm theo Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019. Bên cạnh đó, giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 tiếp tục được xác định là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh tình hình dịch bệnh COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp.

Để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 227/UBND-TH ngày 27/01/2021 về việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021; Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 14/6/2021 về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2021. Tổ chức hội nghị thúc đẩy giải ngân vốn ĐT công với các chủ đầu tư, ngay sau hội nghị tiến hành cho các chủ đầu tư ký cam kết giải ngân vốn đầu tư công năm 2021. Đồng thời giao nhiệm vụ cho các ngành chức năng, các cấp chính quyền, các chủ đầu tư thực hiện hoàn thành và đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng cơ bản năm 2021. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ; Công văn số 642/VPCP-KTTH ngày 26/01/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2021; Tiếp tục thực hiện tốt công tác quán triệt, triển khai và tuyên truyền thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, các Nghị định,

Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành của các Bộ, ngành Trung ương và của UBND tỉnh có liên quan. Tiếp tục huy động sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, các cấp ủy Đảng, chính quyền để tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công. Coi việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị trong năm 2021, là nhiệm vụ trực tiếp của người đứng đầu. Kiên quyết thực hiện việc điều chuyển vốn đối với các công trình, dự án có tỉ lệ giải ngân kế hoạch năm 2021 thấp để bổ sung vốn cho các công trình, dự án có khối lượng, có tiến độ giải ngân tốt. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời, giữa các cấp, các ngành trong giải quyết các thủ tục hành chính và xử lý các khó khăn, vướng mắc liên quan đến giải ngân vốn đầu tư công. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong công tác quản lý đầu tư xây dựng, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, đảm bảo chất lượng công trình; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia làm công tác đầu tư xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Hạn chế, tồn tại: Nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển của tỉnh còn khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Tình hình thực hiện dự toán năm 2021 của một số đơn vị còn chậm, đề nghị bổ sung dự toán trong năm còn nhiều, dẫn đến không chủ động về nguồn lực, nhu cầu chi cho dịch bệnh Covid-19 cao, dẫn đến khó khăn trong cân đối chi. Một số chủ đầu tư còn thiếu kiên quyết trong chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân thực hiện dự án. Nhiều dự án gặp khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu và phụ thuộc vào tiền thu đất, xổ số; một số dự án chuyển tiếp đang triển khai thi công chậm nghiệm thu khối lượng hoàn thành, việc giải ngân kinh phí chương trình mục tiêu, vốn đầu tư ở một số ngành còn chậm.

- Nguyên nhân: Năm 2021 là năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách, việc phát sinh các cơ chế, chính sách do Trung ương ban hành nhưng giao cho địa phương cân đối; cùng với việc đảm bảo chính sách ban hành của địa phương phục vụ nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ phát triển kinh tế; đồng thời đảm bảo kinh phí phòng chống dịch, kinh phí đảm bảo an sinh xã hội trong điều kiện giảm thu dự toán NSNN dẫn đến khó khăn cho việc cân đối ngân sách. Thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19 theo Công điện 03/CĐ-UBND tạm dừng hoạt động các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, các giải đấu thể thao, ca nhạc, văn nghệ, các hoạt động sự kiện tập trung đông người, ảnh hưởng đến các kế hoạch dự toán chi không thực hiện được. Một số chủ đầu tư, thủ trưởng đơn vị chưa nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng kinh phí, giải ngân thanh toán nguồn vốn; năng lực quản lý của các chủ đầu tư còn nhiều hạn chế về công tác chuyên môn. Mặt khác, Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng có hiệu lực từ 01/01/2021 và các Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng mới được ban hành gây lúng túng trong việc lập, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư còn nhiều bất cập, vướng mắc chưa được giải quyết kịp thời làm chậm tiến độ thực hiện dự án. Một số dự án đã được phê duyệt, tuy nhiên do năng lực tư vấn lập dự án hạn chế, nên khi triển khai dự án mới xuất hiện các yếu tố bất cập, khối lượng bổ sung, phát sinh tăng, giảm,... dẫn đến dự án phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, dự toán,... mặt khác việc chậm hoàn thiện các thủ tục lập, thẩm định, trình phê duyệt trước khi tiếp tục triển khai thực hiện dự án vẫn còn xảy ra.

Bên cạnh những nguyên nhân trên ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, thì có một số nguyên nhân chính làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đó là: dịch bệnh COVID-19 bùng phát trở lại và diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho các nhà thầu trong công tác huy động nhân công thực hiện các công trình, dự án; giá vật liệu xây dựng tăng cao đột biến so với thời điểm duyệt dự toán (đặc biệt là sắt thép xây dựng) khiến cho các doanh nghiệp xây dựng gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp tạm giãn tiến độ thi công chờ thị trường vật liệu xây dựng bình ổn, giảm giá. Tất cả các nguyên nhân trên đã làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chung của tỉnh.

2. Quyết toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2021 là 12.152 tỷ đồng

a) Chi đầu tư phát triển: Số quyết toán 2.765 tỷ đồng, bao gồm dự toán giao năm 2021, nguồn năm 2020 chuyển sang, bổ sung trong năm; so với dự toán TW giao đạt 102%; so với dự toán HĐND tỉnh đạt 86%; bằng 62% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 1.813 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, thành phố 949 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 3 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên và chương trình mục tiêu có tính chất sự nghiệp:

Số quyết toán là 7.134 tỷ đồng, đạt 104% dự toán TW giao, đạt 104% dự toán HĐND tỉnh giao; bằng 93% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 2.001 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, thành phố 4.311 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 822 tỷ đồng.

Thực hiện vượt dự toán HĐND tỉnh giao 286.149 triệu đồng do số quyết toán bao gồm chuyển nguồn năm trước sang và Trung ương bổ sung trong năm thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ: bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp; chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch Covid-19; hỗ trợ kinh phí tiêu hủy lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi; vốn đầu tư xây dựng cơ bản; kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động; vốn đầu tư xây dựng cơ bản; hỗ trợ hội văn học nghệ thuật, hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội nhà báo địa phương; kinh phí diễn tập KVPT.

Trong đó, phát sinh một số nội dung lớn như sau: bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp 34.642 triệu đồng; chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch Covid-19 149.068 triệu đồng; kinh phí diễn tập KVPT 33.400 triệu đồng.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,3 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

d) Chi chuyển nguồn: 2.249,728 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh 1.648,735 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp huyện 581,268 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp xã 19,725 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 929,587 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 597,639 tỷ đồng; cấp huyện: 331,539 tỷ đồng; cấp xã: 0,409 tỷ đồng.

+ Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 2,241 tỷ đồng. Trong đó cấp huyện: 2,241 tỷ đồng.

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 451,507 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 378,287 tỷ đồng; cấp huyện: 69,757 tỷ đồng; cấp xã: 3,463 tỷ đồng.

+ Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi: 21,188 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 11,173 tỷ đồng; cấp huyện: 10,015 tỷ đồng.

+ Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc: 118,892 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 55,354 tỷ đồng; cấp huyện: 58,853 tỷ đồng; cấp xã: 4,684 tỷ đồng.

+ Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện: 5,867 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 5,867 tỷ đồng.

+ Các khoản tăng thu được sử dụng theo quy định tại khoản 2 điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau: 329,402 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 226,726 tỷ đồng; cấp huyện: 92,628 tỷ đồng; cấp xã: 10,047 tỷ đồng.

+ Thu tiền sử dụng đất tăng thêm chưa phân bổ: 153,093 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 146,489 tỷ đồng; cấp huyện: 6,604 tỷ đồng.

+ Thu từ sắp xếp lại xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: 227,199 tỷ đồng. Trong đó cấp tỉnh: 227,199 tỷ đồng.

+ Kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 10,752 tỷ đồng. Trong đó cấp huyện: 9,632 tỷ đồng; cấp xã: 1,121 tỷ đồng.

e) Chi trả nợ lãi các khoản vay: 2,538 tỷ đồng.

- Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn; tiểu dự án tỉnh Cao Bằng (BIIG): 0,017 tỷ đồng.

- Dự án: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, vay vốn WB: 0,649 tỷ đồng.

- Dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (dự án LRAMP), vay vốn WB: 0,409 tỷ đồng.

- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Cao Bằng, vay vốn WB: 0,207 tỷ đồng.

- Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ, vay vốn IFAD: 0,55 tỷ đồng.

- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VIGL): 0,013 tỷ đồng.

- Dự án năng lượng nông thôn II (REII): 0,692 tỷ đồng.

3. Chi trả nợ gốc các khoản vay: 28,859 tỷ đồng.

- Chương trình KCHKM, GTNT (vay Ngân hàng Phát triển): 12,708 tỷ đồng.

- Dự án: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, vay vốn WB: 4,417 tỷ đồng.

- Dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (dự án LRAMP), vay vốn WB: 0,769 tỷ đồng.

- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Cao Bằng, vay vốn WB: 0,516 tỷ đồng.

- Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ, vay vốn IFAD: 2,28 tỷ đồng.

- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VIGL): 0,24 tỷ đồng.

- Dự án năng lượng nông thôn II (REII): 7,929 tỷ đồng.

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 302,152 tỷ đồng

- Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách trung ương 274,172 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 22,222 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện 5,757 tỷ đồng.

5. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán tại một số phụ biểu kèm theo:

5.1. Biểu số 48 Cân đối ngân sách địa phương năm 2021

- Chi đầu tư phát triển: giảm so với dự toán 63.867 triệu đồng do trong năm thực hiện điều chỉnh giảm kế hoạch vốn một số dự án không có khả năng giải ngân kế hoạch vốn; đồng thời một số dự án được dự kiến giao từ nguồn tăng thu sử dụng đất, tuy nhiên nguồn tăng thu không đạt do vậy các dự án này không được thông báo vốn theo kế hoạch. Bên cạnh đó, một số dự án chậm tiến độ giải ngân do một số nguyên nhân sau: Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều vướng mắc, gây ảnh hưởng đến tiến độ của dự án; dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng tới tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

- Chi thường xuyên: quyết toán 6.679.452 triệu đồng, tăng so với dự toán 280.770 triệu đồng do số quyết toán bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và dự toán bổ sung trong năm. Trong đó, ngân sách cấp tỉnh: 1.937.660 triệu đồng; ngân sách cấp huyện: 4.741.792 triệu đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: tăng so với dự toán 39.629 triệu đồng do số quyết toán bao gồm số chuyển nguồn vốn đầu tư CT MTQG năm trước sang và dự toán TW bổ sung vốn CT MTQG trong năm.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: quyết toán 2.050.196 triệu đồng, Trong đó nguồn TW bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu chi đầu tư: 1.752.026 triệu đồng; chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách: 298.170 triệu đồng.

Thực hiện tăng so với dự toán 82.029 triệu đồng do số quyết toán bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và dự toán bổ sung trong năm.

5.2. Biểu số 54: quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh từng cơ quan đơn vị năm 2021:

a. Đối với quyết toán chi đầu tư phát triển:

(1) Ban Dân tộc tỉnh quyết toán chi đầu tư phát triển tăng so với dự toán 8.132 triệu đồng, do: thanh toán vốn chuyển nguồn và vốn tạm ứng của các dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu đồng bào dân tộc Lô Lô, nguồn vốn chương trình mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg.

(2) Sở Giao thông vận tải tăng 149% so với dự toán do: Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 206 (đoạn từ QL3 đến Thác Bản Giốc được bổ sung trong năm để thanh toán dứt điểm khối lượng còn nợ đọng.

(3) Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 80% so với dự toán do: Thanh toán vốn chuyển nguồn và vốn tạm ứng của các dự án: Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2; Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2.

(4) Ban Quản lý Khu kinh tế tăng 236% so với dự toán do: Thanh toán vốn chuyển nguồn và vốn tạm ứng của các năm trước của các dự án: Xây dựng bãi rác thải và cải tạo, nâng cấp đường vào bãi rác thải tại lồi mở Nà Lạn, huyện Thạch An; Hệ thống đường giao thông chính và hạ tầng thiết yếu khác trong khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng; Đường từ trung tâm xã Thị Hoa đến cửa khẩu

Hạ Lang; Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng; Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh.

(5) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tăng 330% so với dự toán do: Dự án được bổ sung vốn trong năm: Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Đại Sơn, Quảng Hòa; Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2021-2025; Xây dựng các công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2021.

(6) Quỹ phát triển đất tỉnh: Dự toán giao 60.000 triệu đồng, tổng thực hiện 112.799 triệu đồng. Trong đó: thực hiện chỉ tiêu năm 2021 là 43.164 triệu đồng và cấp kinh phí năm 2020 chưa trích đủ 69.635 triệu đồng.

(7) Hội Nông dân: Dự toán chi đầu tư tăng 57% so với dự toán do thanh toán vốn chuyển nguồn dự án Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ Nông dân - Hội nông dân tỉnh

b. Đối với quyết toán chi thường xuyên:

(1) Liên đoàn lao động tỉnh tăng 33% so với dự toán do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định 108/2014/NĐ-CP.

(2) Sở Xây dựng tăng 34% so với dự toán do: trong năm bổ sung kinh phí điều chỉnh hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị thành phố, kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2026, kinh phí thực hiện Nghị định 108/2014/NĐ-CP, hỗ trợ kinh phí hoạt động từ nguồn thu hồi thanh tra và nguồn thu phạt vi phạm hành chính của đơn vị đã nộp NSNN.

(3) Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh tăng 27% so với dự toán do: kinh phí chuyển nguồn năm trước sang và kinh phí bổ sung trong năm (kinh phí khắc phục hậu quả bão lũ hạ lưu công C9 thuộc đường vào hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp Chu Trinh, thành phố Cao Bằng từ nguồn dự phòng NSTW; kinh phí lương, phụ cấp theo quy định; kinh phí phòng chống dịch Covid-19).

(4) Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Cao Bằng tăng 33% so với dự toán do: kinh phí chuyển nguồn năm trước sang và kinh phí bổ sung trong năm (kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp; kinh phí tổ chức lễ phát động ủng hộ Quỹ phòng chống dịch Covid-19 và Quỹ vì người nghèo).

(5) Sở Y tế tăng 13% so với dự toán do: kinh phí bổ sung trong năm khám sức khỏe nhân sự tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp; thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo ND số 108/20214/NĐ-CP; Kinh phí vốn đối ứng sự nghiệp Dự án "Chương trình mở rộng nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"; kinh phí cải tạo trung tâm giám định phục vụ phòng chống dịch covid-19; Kinh phí phục vụ kỳ thi tuyển dụng viên chức y tế; KP phục vụ phòng chống dịch Covid-19: mua sắm trang thiết bị, thuốc, vật tư y tế, phương tiện bảo hộ và chống nhiễm khuẩn, thuốc, vật tư tiêu hao và chi phí khác, sửa chữa cơ sở vật chất y tế để đảm bảo thực hiện phòng chống dịch Covid-19; Kinh phí phụ cấp chống dịch, hỗ trợ tiền ăn, thanh toán viện phí điều trị các bệnh nhân theo

đổi cách ly không có thẻ BHYT, hỗ trợ vật dụng sinh hoạt cho người bị áp dụng cách ly và vật tư thiết yếu cho khu cách ly và các trạm chốt.

(6) Hội Cựu Chiến binh tăng 15% so với dự toán do: trong năm bổ sung kinh phí hội nghị tổng kết 5 năm phong trào CCB làm kinh tế giỏi, tổ chức tập huấn công tác hội cho CCB cơ sở, chính lý tài liệu, hỗ trợ hoạt động, di chuyển trụ sở.

(7) Thanh tra tỉnh tăng 15% so với dự toán do: Kinh phí hỗ trợ hoạt động từ nguồn thu hồi thanh tra và nguồn thu phạt vi phạm hành chính.

(8) Sở Khoa học và Công nghệ tăng 11% so với dự toán do: kinh phí chuyển nguồn năm trước sang và bổ sung trong năm (bổ sung quỹ tiền lương, kinh phí thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, kinh phí sửa chữa xe ô tô, phục vụ hoạt động chung của đơn vị.

(9) Hội Chữ thập đỏ tăng 43% so với dự toán do: trong năm bổ sung kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc; kinh phí tổ chức Đại hội; kinh phí thuê vận chuyển di dời trụ sở, sửa chữa ô tô.

(10) Hội Nhà báo tăng 25% so với dự toán do kinh phí chuyển nguồn năm trước sang.

(11) Hội Luật gia tăng 100% so với dự toán do: trong năm bổ sung kinh phí thực hiện sửa chữa trụ sở làm việc.

(12) Liên hiệp các hội KH&KT tăng 13% so với dự toán do: trong năm bổ sung kinh phí thành lập trang thông tin điện tử, sửa chữa trụ sở làm việc, di dời trụ sở, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động chung.

(13) Ban Đại diện người cao tuổi tăng 10% so với dự toán do: trong năm bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc.

(14) Công an tỉnh tăng 24% so với dự toán do: trong năm kinh phí bổ sung kinh phí hỗ trợ Đại hội đảng, Tết Nguyên đán, phòng chống dịch Covid-19, hỗ trợ công tác cấp căn cước công dân, hội nghị phòng cháy chữa cháy.

(15) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tăng 21% so với dự toán do: trong năm bổ sung kinh phí mua sắm cơ sở vật chất (giường, chăn); mua sắm trang thiết bị cần thiết đảm bảo cho cơ sở khu cách ly trường Trung cấp nghề cơ sở 2, huyện Hòa An; mua sắm các trang thiết bị cần thiết đảm bảo cho cơ sở khu cách ly trạm y tế Lê Lai, huyện Thạch An; Kinh phí hỗ trợ các lực lượng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đảm bảo an ninh trật tự dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 và phòng chống dịch bệnh COVID-19; phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 bao gồm: trang thiết bị, đồ dùng trong nhà bếp, vật chất đảm bảo trong khu cách ly; thực hiện công trình Xử lý ngọn núi có nguy cơ sạt lở trên địa bàn xóm Nà Lếch, xã Mỹ Hưng, huyện Quảng Hòa; Chi phí phục vụ sinh hoạt của công dân cách ly; Kinh phí lắp camera giám sát tại các điểm cách ly y tế tập trung và các điểm chốt kiểm dịch; bảo đảm vật chất cho các đối tượng tăng thêm của tiểu đội dân quân thường trực năm 2021; đảm bảo cho tiểu đội dân quân thường trực xã Đại Sơn, huyện Quảng Hòa; Kinh phí mua nhu yếu

phẩm cho công dân Bắc Giang và vùng có dịch về cách ly tập trung; kinh phí diễn tập phòng thủ; Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 khu cách ly tập trung, kết hợp bệnh viện dã chiến tại Quảng Hòa; Phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự dân quân tự vệ.

5.3. Biểu số 58 Quyết toán chi ngân sách địa phương các huyện, thành phố năm 2021:

- Chi đầu tư phát triển tăng so với dự toán 140.866 triệu đồng, chủ yếu thanh toán kế hoạch vốn chuyển nguồn năm trước sang, thanh toán vốn tạm ứng các năm trước chuyển sang. Trong đó, có một số dự án lớn như: Dự án kè chống sạt lở bờ suối thị trấn Thanh Nhật và Khắc phục, sửa chữa hệ thống thủy lợi thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng; Dự án cải tạo, sửa chữa khắc phục hậu quả thiên tai bão lũ đường tỉnh 216 (đoạn thị trấn Thông Nông - xã Thanh Long) huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, lý trình Km22-Km32+100; Bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Năm Dạng, Pò Làng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng; Kè chống sạt lở ổn định dân cư Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng; Kè bờ trái Sông Hiến, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Kè chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiến, Thành phố Cao Bằng; Dự án kè chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng; Đập dâng nước và Kè chống sạt lở bờ, bảo vệ dân cư bờ phải Sông Bằng, Phường Hợp Giang - Tân Giang, Thành phố Cao Bằng; Phố đi bộ ven sông Bằng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng; Đường giao thông Quốc lộ 34, xã Phan Thanh - Khu du lịch Phja Oắc, Phja Đén, xã Thành Công - xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình.

- Chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố: tăng so với dự toán 493.123 triệu đồng do số quyết toán bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và dự toán bổ sung trong năm.

Trong đó, chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo tăng 314.872 triệu đồng do số quyết toán bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và dự toán bổ sung trong năm kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục: tiền lương, phụ cấp, trợ cấp; kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, chính sách hỗ trợ ăn trưa trẻ em, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH- BTC.

5.4. Biểu số 59 quyết toán chi bổ sung ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện năm 2021:

- Quyết toán chi bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 48% dự toán, do trong năm thực hiện điều chỉnh giảm kế hoạch vốn một số dự án của các huyện, thành phố không có khả năng giải ngân kế hoạch vốn; đồng thời một số dự án được dự kiến giao từ nguồn tăng thu sử dụng đất, tuy nhiên nguồn tăng thu không đạt do vậy các dự án này không được thông báo vốn theo kế hoạch. Trong đó, các huyện đạt dưới 50% dự toán là: Thành phố đạt 48%, Trùng Khánh đạt 3%, Nguyên Bình đạt 5%.

- Quyết toán chi bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách tăng 158% so với dự toán, do số quyết toán bao gồm kinh phí bổ sung trong năm như: kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp; kinh phí thực hiện các chính sách y tế (bảo hiểm y tế cho các đối tượng), giáo dục (kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, chính sách hỗ trợ ăn trưa trẻ em, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH- BTC); kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối tượng BTXH theo NQ số 54/2021/NQ-HĐND; kinh phí phòng chống dịch Covid-19; kinh phí phụ cấp thu hút, lâu năm, trợ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP; kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế Nghị định số 108/2018/NĐ-CP; kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ chờ nghỉ hưu theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP; kinh phí chi trả trợ cấp một lần đối với Công an xã theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư theo Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND; kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai từ nguồn dự phòng NSTW bổ sung; kinh phí bảo vệ và phát triển rừng theo QĐ số 890/QĐ-TTg; kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Hỗ trợ sửa chữa trang thiết bị, cơ sở làm việc; hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động chung; kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán; hỗ trợ di dời chuồng trại; kinh phí phòng chống dịch gia cầm; hỗ trợ kinh phí từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc để thực hiện đầu tư phát triển; kinh phí thực hiện thông tâm biên giới; kinh phí tăng thêm ngày công dân quân tự vệ; kinh phí từ nguồn ủng hộ đóng góp của Bộ Công an và tỉnh Lâm Đồng cho huyện Hà Quảng; kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi.

Tỷ lệ thực hiện tăng so với dự toán của các huyện, thành phố từ 73% đến 470%. Ví dụ đối với Thành phố tăng 470% so với dự toán do thực hiện bổ sung trong năm bao gồm các nội dung: kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp 1.030 triệu đồng; kinh phí thực hiện các chính sách y tế (bảo hiểm y tế cho các đối tượng) 3.780 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối tượng BTXH theo NQ số 54/2021/NQ-HĐND 1.678 triệu đồng; kinh phí phòng chống dịch Covid-19 3.487 triệu đồng; kinh phí tiền lương đối với giáo viên mầm non 2.300 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa trẻ em 95 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP 760 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi 863 triệu đồng; kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 972 triệu đồng; kinh phí chi trả trợ cấp một lần đối với Công an xã theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP 65 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế Nghị định số 108/2018/NĐ-CP 363 triệu đồng; KP kỷ niệm 80 năm ngày Bác Hồ về nước 117 triệu đồng; hỗ trợ hoạt động chung 600 triệu đồng; kinh phí sửa chữa xe ô tô 172 triệu đồng; Hỗ trợ sửa chữa trang thiết bị, cơ sở làm việc 400 triệu đồng; KP thực hiện đô án quy hoạch 420 triệu đồng; Lễ gắn biển đường Võ Nguyên Giáp 240 triệu đồng; KP bảo vệ và phát triển rừng theo QĐ số 890/QĐ-TTg 213 triệu đồng; kinh phí khắc phục hạn hán 80 triệu đồng.

5.5. Biểu 61 Quyết toán Chương trình MTQG năm 2021:

Vốn Chương trình MTQG được Trung ương giao bổ sung vốn sự nghiệp trong năm 2021 là 12.274 triệu đồng. Quyết toán 39.629 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư chuyển nguồn năm trước sang 37.387 triệu đồng; vốn sự nghiệp 2.242 triệu đồng.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2021

- Tổng số kết dư ngân sách địa phương là 16,084 tỷ đồng.

Trong đó:

1- Kết dư ngân sách cấp tỉnh là 12,752 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí phòng chống dịch bệnh Covid-19.

2- Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố là 1,724 tỷ đồng.

Là các nguồn kinh phí hết nhiệm vụ chi; kinh phí mục tiêu giao đầu năm không được phép chuyển nguồn...

3- Kết dư ngân sách cấp xã là 1,608 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí chi thường xuyên hết nhiệm vụ chi.

Trên đây là thuyết minh báo cáo Quyết toán ngân sách địa phương năm 2021. / *h*

**TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 627/BC-CTCBA

Cao Bằng, ngày 18 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Triển khai thực hiện hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp NSNN trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2021

Kính gửi: Tỉnh ủy tỉnh Cao Bằng

PHẦN I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 94/2019/QH14

Nghị quyết 94/2019/QH14 của Quốc hội quy định khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước, bao gồm tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan phát sinh trước ngày Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành. Nghị quyết có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở pháp lý trong việc xử lý nợ đọng thuế đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước.

Để thực hiện Nghị quyết 94/2019/QH14, tháng 3 năm 2020, Bộ Tài chính đã ban hành chỉ thị triển khai (Chỉ thị 03/CT-BTC) quy định rõ 07 nhóm đối tượng được khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp và gửi Công điện tới Bí thư, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị phối hợp thực hiện. Trong tháng 3 năm 2020, Cục Thuế đã thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ, xây dựng chương trình, kế hoạch, tiến độ và các biện pháp thực hiện; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thuộc Cục Thuế thực hiện chương trình, kế hoạch và các biện pháp đã đề ra; tham mưu, đề xuất UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức xử lý nợ trên địa bàn. Vì vậy, việc khoan nợ, xóa nợ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn bảo đảm đúng đối tượng, đúng số tiền, không để xảy ra tình trạng trục lợi chính sách. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thuế phát hiện việc khoan, xóa nợ không đúng quy định, hoặc người nộp thuế đã được xóa nợ quay lại sản xuất kinh doanh, hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, thì hủy quyết định khoan nợ, xóa nợ, đồng thời thu vào NSNN khoản nợ đã được xóa.

Thực hiện triển khai Nghị quyết của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đúng quy định của pháp luật và đạt hiệu quả cao, đặt ra yêu cầu trong công tác tổ chức triển khai thực hiện cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo, tham gia phối hợp

chặt chẽ của các cơ quan, ban ngành, chính quyền các cấp ở địa phương. Ngày 22/5/2020 UBND tỉnh Cao Bằng ban hành công văn số 1271/UBND-TH về việc phối hợp triển khai thực hiện Nghị quyết, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa cơ quan quản lý thuế và các sở, ban, ngành, các cơ quan liên quan cũng như nâng cao vai trò, trách nhiệm của các đơn vị, phòng ngừa sai phạm trong quá trình thực hiện rà soát khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước.

Thực hiện các giải pháp về quản lý thuế theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và sự chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh. Nhiệm vụ, tình hình thực hiện công tác thu hồi tiền thuế nợ và xử lý nợ năm 2021 đạt được kết quả cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NỢ THUẾ

1. Tình hình nợ thuế đến ngày 31/12/2021: Tổng số tiền thuế nợ đến ngày 31/12/2021 là 272.647 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, nợ thuế giảm 26.728 triệu đồng, tương ứng giảm 8,9%.(trong đó Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền chậm nộp tiền CQKTKS là 61.972 triệu đồng)

2. Kết quả thu tiền thuế nợ năm 2020 chuyển sang năm 2021:

Tính đến thời điểm 31/12/2021 toàn tỉnh đã thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ và cưỡng chế nợ thuế, số nợ thu được là 376.083 triệu đồng. Trong đó: Thu nợ năm 2020 chuyển sang: 72.201 triệu đồng; Thu nợ phát sinh năm 2021: 303.882 triệu đồng.

** Thu qua các biện pháp:*

- Thu bằng biện pháp quản lý nợ thuế là: 322.537 triệu đồng.
- Thu bằng biện pháp cưỡng chế là: 53.546 triệu đồng.

** Thực hiện các biện pháp đôn đốc thu tiền thuế nợ:*

- Ban hành 558 Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản Ngân hàng.
- Ban hành 62 Quyết định cưỡng chế Thông báo ngừng sử dụng hóa đơn.
- Ban hành 01 Quyết định cưỡng chế thu tiền, tài sản của NNT do tổ chức, cá nhân đang nắm giữ.
- Thực hiện ban hành Thông báo 07/QLN trên 132 nghìn lượt.
- Công khai thông tin trên 978 lượt.

II. KẾT QUẢ XỬ LÝ NỢ:

1. Công tác thực hiện Nghị quyết 94/2019/QH14

Căn cứ Luật Quản lý thuế; Căn cứ Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội về khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước; Thông tư số 69/2020/TT-BTC ngày 15/7/2020 của Bộ Tài chính ban hành Quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục xử lý nợ theo NQ 94/2019/QH14; Công văn

số 1271/UBND-TH ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng “V/v tăng cường rà soát, xử lý khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt, tiền chậm nộp đối với NNT không còn khả năng nộp NSNN”.

Cục Thuế tỉnh Cao Bằng triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả các chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, UBND tỉnh nhiệm vụ giải pháp về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội. Đồng thời, thực hiện tốt công tác tuyên truyền, hỗ trợ, vận động người nộp thuế có ý thức trong việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, không nợ thuế, không trốn thuế. Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ thuế và xây dựng Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo xử lý nợ thuế. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành tỉnh, chính quyền địa phương cấp huyện trong việc thực hiện các quy trình thủ tục khoan nợ thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách Nhà nước theo quy định. Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc quyết định xóa nợ theo thẩm quyền phân cấp. Theo dõi, tổng hợp báo cáo kết quả tiến độ thực hiện về khoan nợ thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách Nhà nước, gửi UBND tỉnh và Tổng cục Thuế theo quy định. Trường hợp phát hiện việc khoan nợ, xóa nợ không đúng quy định hoặc người nộp thuế đã được xóa nợ mà quay lại hoạt động hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới sẽ bị hủy quyết định khoan nợ, xóa nợ và thu vào ngân sách nhà nước khoản nợ đã được xóa.

Tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác xử lý nợ; Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, địa phương chủ động, quyết liệt, tăng cường các giải pháp, giao kế hoạch cụ thể cho từng đơn vị trong công tác thu nợ và xử lý nợ; Thực hiện theo quy định về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách Nhà nước; Đề xuất các giải pháp thu nợ, kiên quyết xử lý thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế, hạn chế nợ mới phát sinh.

2. Triển khai thực hiện khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14

Ban hành Quyết định số 205/QĐ-CT ngày 27/3/2020 về việc Thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ thuế ở địa phương và quyết định số 206/QĐ-CT ngày 27/3/2020 về việc Thành lập Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo thực hiện Nghị quyết xử lý nợ thuế ở địa phương; Ban hành Kế hoạch số 796/KH-BCĐ ngày 17/6/2020 của Ban chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ thuế Cục Thuế tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch Triển khai thực hiện Nghị quyết 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp đối với NNT không còn khả năng nộp NSNN trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2020.

Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết theo nội dung

công văn số 1271/UBND-TH ngày 22/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phối hợp triển khai thực hiện Nghị quyết.

Xây dựng quy chế làm việc của Ban chỉ đạo: Ban hành kèm theo Quyết định số 267/QĐ-CT ngày 09/4/2020 về việc Kiện toàn Ban chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ thuế ở địa phương của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng.

Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức tập huấn, đào tạo các nội dung của Nghị quyết theo Kế hoạch số 770/QĐ-CT ngày 21/9/2020 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng về việc bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác xử lý nợ trên địa bàn: Ban hành Công văn số 795/CT-QLN ngày 17/6/2020 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng gửi các Sở, Ban, ngành trong tỉnh về việc phối hợp, triển khai thực hiện Nghị quyết 94/2019/QH14; Công văn số 770/CT-QLN ngày 12/6/2020 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng gửi các phòng thuộc Cục Thuế, CCT các huyện, thành phố, khu vực về việc rà soát, kiểm tra hồ sơ xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14; Công văn số 1127/CT-QLN ngày 24/8/2020 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng về việc phối hợp cung cấp thông tin về doanh nghiệp; Công văn số 1422/CT-QLN ngày 25/10/2020 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng gửi Công an tỉnh Cao Bằng về việc phối hợp cung cấp thông tin về doanh nghiệp.

2.1. Người nộp thuế thuộc đối tượng xử lý nợ trước khi thực hiện Nghị quyết 94/2019/QH14

Cục Thuế triển khai thực hiện rà soát hồ sơ, đảm bảo thực hiện xử lý nợ đúng đối tượng theo quy định. Tại thời điểm ngày 30/6/2020:

- Số NNT thuộc đối tượng được khoan nợ tiền thuế là 1.793 NNT với số tiền 50.708 triệu đồng;

- Số NNT thuộc đối tượng được xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp là 1.764 NNT với số tiền 32.373 triệu đồng.

2.2. Kết quả thực hiện khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14

Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 là nhiệm vụ trọng tâm của ngành Thuế trong thời hạn 03 năm, Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020.

Năm 2020, toàn tỉnh đã thực hiện khoan nợ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp không có khả năng nộp NSNN. Theo báo cáo số 375/BC-CTCBA ngày 01/4/2021 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 năm 2020, nhiệm vụ giải pháp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 tính đến thời điểm 31/12/2021 cụ thể như sau:

2.2.1. Khoan nợ

Toàn tỉnh thực hiện ban hành 28 Quyết định khoan nợ đối với 385 NNT. Trong đó: Tổ chức, doanh nghiệp là 251 NNT; Hộ cá nhân, cá nhân kinh doanh là 134 NNT; Tổng số tiền đã khoan nợ là 47.782 triệu đồng.

- Riêng trong năm 2021, toàn tỉnh ban hành 11 Quyết định khoan nợ đối với 183 NNT với tổng số tiền là 11.998 triệu đồng.

2.2.2. Xóa nợ

- Thẩm quyền ban hành Quyết định xóa nợ của UBND tỉnh: Đến ngày 31/12/2021, toàn tỉnh ban hành 21 Quyết định xóa nợ với 230 NNT; Trong đó: Tổ chức, doanh nghiệp là 101 NNT, Hộ cá nhân, cá nhân kinh doanh là 129 NNT; Tổng số tiền xóa nợ là 20.835 triệu đồng.

- Thẩm quyền ban hành Quyết định xóa nợ của Tổng cục Thuế: Cục Thuế đã hoàn thiện thủ tục, hồ sơ xóa nợ tiền chậm nộp đối với 01 NNT (Công ty Than cốc và Khoáng sản Việt-Trung), số tiền đề nghị xóa là 6.847 triệu đồng (Ngày 25/02/2022 Tổng cục Thuế đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-TCT về việc xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với Công ty Than cốc và khoáng sản Việt-Trung với tổng số tiền là 6.847 triệu đồng).

2.2.3. Dự kiến tiếp tục thực hiện xử lý nợ theo Nghị quyết 94/2019/QH14

Dự kiến tiếp tục hoàn thiện hồ sơ xử lý khoan nợ trong năm 2022 là 1408 người nộp thuế với số tiền là 2.926 triệu đồng; Xử lý xóa nợ đối với 1534 NNT với số tiền là 11.538 triệu đồng (trong đó bao gồm 01 NNT đã có quyết định xóa nợ của Tổng cục Thuế ban hành trong năm 2022 với tổng số tiền xóa là 6.847 triệu đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm).

PHẦN II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THU TIỀN THUẾ NỢ VÀ XỬ LÝ NỢ

1. Nghiêm túc thực hiện Kế hoạch thu ngân sách nhà nước, chống thất thu ngân sách và đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn tỉnh của Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách và đôn đốc thu hồi nợ đọng tỉnh Cao Bằng. Thực hiện giao chỉ tiêu tiền thuế nợ ngay từ đầu năm cho các đơn vị trực thuộc Cục Thuế. Phân đấu đạt chỉ tiêu thu tiền thuế nợ, xử lý nợ, giảm nợ xuống mức thấp nhất.

2. Phối hợp với các Sở, ngành, tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; gửi thông báo nợ, đôn đốc qua điện thoại, thư điện tử và yêu cầu doanh nghiệp nợ thuế có lộ trình cam kết nộp tiền thuế nợ; Công khai thông tin số thuế nợ trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử.

3. Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các đơn vị trên địa bàn, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội. Trong đó giao nhiệm vụ cho UBND các huyện, thành phố; UBND các phường, xã, cơ quan chuyên môn của UBND phải triển khai, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa cơ quan quản lý thuế với

các sở, ban, ngành tại địa phương trong việc lập hồ sơ, xác nhận, xử lý nợ. Phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ kịp thời cho cơ quan thuế trong việc lập hồ sơ xử lý nợ và xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc.

4. Trao đổi, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế về việc người nộp thuế có quyết định giải thể, các quyết định hoặc thông báo về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh; Phối hợp với cơ quan thuế trong việc thực hiện thu hồi lại số nợ tiền thuế; tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đã được xóa nợ khi người nộp thuế quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp thành lập cơ sở kinh doanh mới; Phối hợp với cơ quan thuế rà soát hồ sơ người nộp thuế đã chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc đi khỏi nơi cư trú; Phối hợp với cơ quan quản lý thuế xác minh thông tin người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh; địa chỉ liên lạc đã đăng ký với quản lý thuế.

5. Nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý nợ là đẩy mạnh tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ người nộp thuế nợ thuế duy trì sản xuất kinh doanh, giải quyết kịp thời các trường hợp người nộp thuế được gia hạn nợ thuế, nộp dần tiền thuế, không tính tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp, xóa nợ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ. Trong năm 2022, phấn đấu hoàn thành dứt điểm việc xử lý khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội và theo Luật quản lý thuế hiện hành.

Trên đây là báo cáo của Cục Thuế về kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tổng cục Thuế (b/c);
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Các Phòng thuộc Cục Thuế;
- CCT các huyện, TP, KV;
- Lưu: VT, QL.N. *uu*

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Việt Long

Ghi chú, 7 nhóm đối tượng được xử lý nợ theo Nghị quyết 94/2019/QH14 gồm:

Một là, người nộp thuế (NNT) là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Hai là, NNT có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo NNT đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp nhưng NNT chưa hoàn thành thủ tục giải thể.

Ba là, NNT đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc đã bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Bốn là, NNT không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn nơi NNT có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.

Năm là, NNT đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề theo quy định của cơ quan quản lý thuế.

Sáu là, NNT bị thiệt hại vật chất do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

Bảy là, NNT cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán trực tiếp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán.

Nghị quyết số 94/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2020 và được tổ chức thực hiện trong thời hạn 3 năm kể từ ngày có hiệu lực.



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHOANH NỢ, XÓA NỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 94/2019/QH14

Từ tháng 7/2020 đến 31/12/2021

(Biểu kèm theo Báo cáo số 627/BC-CTCBA ngày 13/4/2022 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự kiến xử lý nợ thời điểm 30/6/2020		Kết quả xử lý nợ đến thời điểm 31/12/2021						Còn phải xử lý nợ	
		Số NNT	Số tiền	Số NNT	Số tiền	Xử lý năm 2020		Xử lý năm 2021		Số NNT	Số tiền
						Số NNT	Số tiền	Số NNT	Số tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Khoanh nợ	1793	50.708	385	47.782	202	35.784	183	11.998	1408	2.926
1	Cục Thuế Tỉnh Cao Bằng	59	27.554	59	27.554	35	20.279	24	7.275	0	-
	Doanh nghiệp, tổ chức	59	27.554	59	27.554	35	20.279	24	7.275	0	-
	Cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh	0	-	-	-	0	-	0	-	0	-
2	Chi cục Thuế Thành phố Cao Bằng	1537	15.252	145	14.222	25	9.933	120	4.289	1392	1.029
	Doanh nghiệp, tổ chức	145	14.222	145	14.222	25	9.933	120	4.289	0	-
	Cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh	1392	1.029	-	-	0	-	0	-	1392	1.029
3	Chi cục Thuế huyện Bảo Lạc	19	573	19	573	19	573	0	-	0	-
	Doanh nghiệp, tổ chức	5	544	5	544	5	544	-	-	-	-
	Cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh	14	29	14	29	14	29	-	-	-	-
4	Chi cục Thuế KV Hòa An - Hà Quảng	54	2.817	49	2.811	28	2.447	21	364	5	7
	Doanh nghiệp, tổ chức	13	2.750	11	2.745	6	2.398	5	347	2	5
	Cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh	41	67	38	66	22	49	16	16	3	2
5	Chi cục Thuế huyện Trưng Khánh	38	3.959	37	2.096	19	2.025	18	70	1	1.864
	Doanh nghiệp, tổ chức	16	3.915	15	2.052	11	2.001	4	50	1	1.864
	Cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh	22	44	22	44	8	24	14	20	-	-
6	Chi cục Thuế huyện Nguyên Bình	38	124	28	98	28	98	0	-	10	26
	Doanh nghiệp, tổ chức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh	38	124	28	98	28	98	-	-	10	26
7	Chi cục Thuế huyện Quảng Hòa	28	118	28	118	28	118	0	-	0	-
	Doanh nghiệp, tổ chức	3	41	3	41	3	41	-	-	-	-
	Cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh	25	77	25	77	25	77	-	-	-	-
8	Chi cục Thuế huyện Thạch An	12	197	12	197	12	197	0	-	0	-
	Doanh nghiệp, tổ chức	10	192	10	192	10	192	-	-	-	-
	Cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh	2	5	2	5	2	5	-	-	-	-
9	Chi cục Thuế huyện Bảo Lâm	8	113	8	113	8	113	0	-	0	-
	Doanh nghiệp, tổ chức	3	96	3	96	3	96	-	-	-	-
	Cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh	5	17	5	17	5	17	-	-	-	-

